

Bản án số: 154/2019/HSPT

Ngày: 29/3/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành.

Ông Trần Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 695/2018/TLPT-HS ngày 03 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Huỳnh Ngô Đan H do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HSST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Bị cáo: Huỳnh Ngô Đan H, sinh ngày 10/9/1980; Nơi ĐKKHKT: ấp Ch, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; Tạm trú: đường Tr, khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ngân hành TMCP A – Chi Nhánh Sóc Trăng; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn Đ (sống) và bà Ngô Thị N (sống); Có vợ và 02 người con (lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2015); Tiền sự, Tiền án: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 04/01/2018 đến 03/5/2018 cho gia đình bảo lãnh. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Trần Lệ Q, Luật sư Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: đường Ng, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Huỳnh Ngô Đan H, sinh năm 1980, cư trú tại số đường Tr, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nguyên là Giám đốc Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Sóc Trăng (viết tắt là Ngân hàng A) với ông Tạ Văn V, sinh năm 1971, đăng ký thường trú tại Quốc lộ 1A, Phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng có mối quan hệ bạn bè với nhau. Thông qua bị cáo giới thiệu, từ năm 2011 đến năm 2013, ông V đã nhiều lần nhờ bị cáo làm thủ tục để gửi tiền tiết kiệm vào Ngân hàng A, cụ thể các lần như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 21/3/2011 gửi số tiền 2.000.000.000 đồng, sổ tiết kiệm giao cho khách hàng Tạ Văn V giữ.

- Lần thứ 2: Ngày 21/6/2011 tắt toán sổ tiết kiệm 2.000.000.000 đồng với số tiền 2.071.555.556 đồng, đồng thời mở lại sổ tiết kiệm 2.071.555.556 đồng và mở mới 01 sổ tiết kiệm 15.000.000 đồng. Do ông V gửi tiền lần tiếp theo nên không cần Giấy đăng ký thông tin khách hàng cá nhân.

- Lần thứ 3: Ngày 21/9/2011 tắt toán 02 sổ tiết kiệm 2.071.555.556 đồng và 15.000.000 đồng, mở lại sổ tiết kiệm với số tiền 2.187.200.000 đồng.

- Lần thứ 4: Ngày 29/12/2011 mở thêm 01 sổ tiết kiệm với số tiền 7.200.000 đồng, chữ ký tên khách hàng trên giấy nộp tiền và phiếu hạch toán vào hệ thống là bị cáo

- Lần thứ 5: Ngày 21/3/2012 tắt toán sổ tiết kiệm 2.187.200.000 đồng và mở lại sổ mới với số tiền 2.480.000.000 đồng, chữ ký tên khách hàng trên giấy nộp tiền và phiếu hạch toán vào hệ thống là do bị cáo ký.

- Lần thứ 6: Ngày 29/3/2012 tắt toán sổ tiết kiệm 7.200.000 đồng và mở mới 01 sổ tiết kiệm với số tiền 4.000.000 đồng, chữ ký tên khách hàng trên giấy nộp tiền và phiếu hạch toán vào hệ thống là do bị cáo ký.

- Lần thứ 7: Ngày 21/9/2012 tắt toán sổ tiết kiệm 2.480.000.000 đồng, mở lại sổ tiết kiệm với số tiền 3.270.000.000 đồng, chữ ký tên khách hàng trên giấy nộp tiền và phiếu hạch toán vào hệ thống là do bị cáo ký.

- Lần thứ 8: Ngày 21/9/2013 tắt toán sổ tiết kiệm 3.270.000.000 đồng, với số tiền 3.667.850.000 đồng, mở lại 02 sổ tiết kiệm với số tiền 200.000.000 đồng và 3.400.000.000 đồng, đồng thời rút tiền mặt 67.850.000 đồng; chữ ký tên khách hàng là chữ ký của ông Tạ Văn V.

Trong thời gian gửi tiền tiết kiệm, ông V không trực tiếp đến Ngân hàng A mà thông qua bị cáo để làm các thủ tục tắt toán và mở sổ tiết kiệm gửi tiền. Lợi dụng chức vụ quyền hạn, bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Ngân hàng A. Ngày 04/8/2011 bị cáo làm giấy thay đổi mẫu chữ ký trên tài khoản của ông Tạ Văn V để khi làm thủ tục cầm cố sổ tiết kiệm của ông V, bị cáo ký tên ông V thì chữ ký trên hợp đồng cầm cố trùng khớp với chữ ký trên hồ sơ tiền gửi nhằm tránh sự kiểm soát phát hiện của các nhân viên Ngân hàng A. Sau đó, bị cáo lấy danh nghĩa ông V làm thủ tục cầm cố sổ tiết kiệm của ông V tại Ngân hàng A để vay tiền, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 04/8/2011 bị cáo lập Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V để vay số tiền: 1.000.000.000 đồng, lãi suất 19% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 2.071.556.000 đồng. Đã đóng lãi: 25.333.333 đồng, đã tắt nợ ngày 21/9/2011.

- Lần thứ hai: ngày 21/9/2011 bị cáo lập Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V để vay số tiền: 1.000.000.000 đồng, lãi suất 19,2% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 2.187.200.000 đồng.

- Lần thứ ba: ngày 05/01/2012 bị cáo tiếp tục Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm (sổ tiết kiệm đã cầm cố lần thứ hai vào ngày 21/9/2011) của ông V để vay số tiền: 1.000.000.000 đồng, lãi suất 18,84% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 2.187.200.000 đồng.

Ngày 21/3/2012 bị cáo đã đóng lãi lần vay thứ 2: 97.066.667 đồng; ngày 21/3/2012 bị cáo đã đóng lãi lần vay thứ 3: 39.773.333 đồng; ngày 21/3/2012 bị cáo tắt toán nợ lần vay thứ hai và thứ ba.

- Lần thứ tư: Sau khi tắt toán nợ xong, trong ngày 21/03/2012 bị cáo tiếp tục lập Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V để vay số tiền: 2.000.000.000 đồng, lãi suất 19% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 2.480.000.000 đồng.

- Lần thứ năm: ngày 04/05/2012 bị cáo Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm (sổ tiết kiệm đã cầm cố lần thứ tư vào ngày 21/03/2012) của ông V để vay số tiền: 400.000.000 đồng, lãi suất 18,72% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 2.480.000.000 đồng. Ngày 20/9/2012 đã đóng lãi lần vay thứ 4: 174.033.333 đồng; ngày 20/9/2012 đã đóng lãi lần vay thứ 5: 25.477.333 đồng; ngày 20/9/2012 bị cáo tắt toán nợ lần vay lần 4 và lần 5.

- Lần thứ sáu: ngày 24/09/2012 bị cáo lập Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V để vay số tiền: 3.000.000.000 đồng, lãi suất 16,2% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 3.270.000.000 đồng. Ngày 31/12/2012 tắt toán và đóng lãi với số tiền: 107.800.000 đồng.

- Lần thứ bảy: ngày 03/01/2013 bị cáo lập Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V để vay số tiền: 3.200.000.000 đồng, lãi suất 16,2% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 3.270.000.000 đồng. Ngày 03/7/2013 tắt toán và đóng lãi với số tiền: 190.330.667 đồng.

- Lần thứ tám: ngày 03/07/2013 bị cáo lập Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V để vay số tiền: 3.270.000.000 đồng, lãi suất 11,34% năm, tài sản đảm bảo là sổ tiết kiệm của ông V số tiền: 3.270.000.000 đồng (Bị cáo chưa thanh toán hợp đồng này).

Đến ngày 21/9/2013, theo yêu cầu của ông V cần tắt toán sổ tiết kiệm để lấy tiền mở lại 02 sổ tiết kiệm mới với số tiền 3.600.000.000 đồng. Bị cáo phải trả lãi: 98.029.150 đồng và vốn vay 3.270.000.000 đồng để giải chấp Hợp đồng cầm cố sổ tiết kiệm của ông V ngày 03/7/2013, nhưng thực tế bị cáo H không có nộp số tiền 3.368.030.000 đồng mà Ngân hàng A làm Phiếu nộp tiền để đủ thủ

tục tất toán hợp đồng cho bị cáo. Sau đó, Ngân hàng A lập phiếu cho ông V rút số tiền tất toán sổ tiết kiệm là 3.667.850.000 đồng. Thực tế ông V chỉ rút số tiền 67.850.000 đồng, còn lại 3.600.000.000 đồng trong Ngân hàng A giao lại cho bị cáo H để mở 02 sổ tiết kiệm mới. Khi đó, bị cáo chỉ đạo cho giao dịch viên Huỳnh Mỹ L và nhân viên ngân quỹ Nguyễn Thanh Đ làm thủ tục mở 02 sổ tiết kiệm mới cho ông V, số AL 038469, mệnh giá 200.000.000 đồng và số AL 038470 mệnh giá 3.400.000.000 đồng và lập sẵn 02 phiếu nộp tiền mặt đóng dấu “đã thu tiền” (một phiếu nộp tiền có số tiền: 200.000.000 đồng, một phiếu nộp tiền có số tiền 3.400.000.000 đồng) giao cho bị cáo đi thu tiền của ông V. Sau khi làm xong các thủ tục, bị cáo đưa cho ông V 02 sổ tiết kiệm, rồi nộp vào Ngân hàng A 200.000.000 đồng để mở một sổ tiết kiệm AL 038469, số tiền còn lại 3.400.000.000 đồng bị cáo không có tiền nộp vào Ngân hàng A. Đến cuối giờ làm việc ngày 21/9/2013, bị cáo lấy lý do: khách hàng đòi ý không gửi tiết kiệm nữa, rồi chỉ đạo nhân viên Huỳnh Mỹ L hủy phiếu nộp tiền này nhằm che giấu hành vi phạm tội của bị cáo (BL 237, 239, 248, 252, 266, 271, 283, 285, 293, 294, 296-297, 298, 310, 312, 314-315, 317).

Từ tháng 8/2010 đến tháng 3/2014, theo quy định Ngân hàng chỉ cho bị cáo chi cho các hoạt động chung của Ngân hàng mỗi tháng tối đa là 30.000.000 đồng, nhưng trong thời gian bị cáo làm Giám đốc, bị cáo đã chi vượt thẩm quyền, nên Hội sở Ngân hàng không cho bị cáo thanh toán, vì vậy các khoản chi ngày càng bị thâm hụt, mất cân đối; từ đó bị cáo mới nảy sinh ý định lấy sổ tiết kiệm của ông Tạ Văn V cầm cố lấy tiền bù đắp một số khoản chi vượt, đồng thời bị cáo cũng có chi tiêu cá nhân.

Để rút được tiền và tránh bị nhân viên cấp dưới phát hiện, bị cáo đã trực tiếp ký chữ ký mẫu tên khách hàng Tạ Văn V để đăng ký thay đổi chữ ký mẫu trên tài khoản của ông Tạ Văn V (thực tế khách hàng Tạ Văn V không có đăng ký lại mẫu chữ ký tại Ngân hàng A). Mục đích để bị cáo mạo danh, giả mạo chữ ký của ông V lập các thủ tục cầm cố sổ tiết kiệm trùng khớp chữ ký thật của ông V trên hồ sơ tiền gửi. Khi xong, bị cáo soạn một bộ hồ sơ cầm cố sổ tiết kiệm hoàn chỉnh, bị cáo giả mạo chữ ký của ông V ký tất cả các thủ tục cầm cố rồi đưa cho Trần Tuấn Phụng và nói đây là khách hàng quen, đã ký tên sẵn, yêu cầu bà Phụng làm các thủ tục để bị cáo duyệt; sau khi ký duyệt, bị cáo trực tiếp xuống Phòng Kế toán để nhận tiền và nói lý do vì khách hàng yêu cầu đem tiền tận nhà, các chứng từ ký nhận tiền đều do bị cáo trực tiếp ký, ký xong bị cáo trả cho Phòng kế toán lưu; bị cáo nhận tiền xong không có đưa cho ông V mà giữ lại để chi tiêu cho bản thân.

Ngoài ra, khi thực hiện các giao dịch cầm cố sổ tiết kiệm xong, thì nhân viên quản lý tín dụng sẽ để sổ tiết kiệm cầm cố và hồ sơ có liên quan vào phong bì, trình cho bị cáo ký niêm phong để lưu vào kho. Đối với sổ tiết kiệm của ông V, bị cáo lấy sổ tiết kiệm ra giao trả cho ông V rồi ký niêm phong giao lại cho nhân viên quản lý tín dụng để lưu vào kho, thực tế trong hồ sơ cầm cố sổ tiết kiệm đã được niêm phong không có sổ tiết kiệm của ông V. Đồng thời, bị cáo làm giấy báo mất, nhàu nát, rách sổ tiết kiệm. Mục đích để đối phó với việc Hội

sở Ngân hàng kiểm tra đột xuất, bởi vì sổ tiết kiệm của ông V bị cáo đã làm thủ tục thế chấp vay tiền.

Với thủ đoạn trên, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 3.270.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích như sau: Trả lãi vay các món cầm cố bằng các sổ tiết kiệm với tổng số tiền: 757.843.810 đồng; ngày 21/3/2013 đến 21/9/2014 gửi cho ông V với số tiền khoảng 616.000.000 đồng (trong đó đưa trực tiếp tiền mặt cho ông V khoảng 300.000.000 đồng, nộp vào tài khoản cá nhân ông V tại Ngân hàng Đ chi nhánh Sóc Trăng là 316.000.000 đồng; khoản tiền này là tiền lãi ngoài lãi suất huy động của ngân hàng, vì trước đó bị cáo H và ông V thỏa thuận tiền lãi gửi tiết kiệm cao hơn lãi suất quy định tiền gửi của ngân hàng từ 2-3%/năm), trả các khoản phí huy động thêm ngoài lãi suất tiền gửi cho khách hàng khác (từ 0,5-2%/năm); chi mua quà lễ, tết gửi cho khách hàng (do thời điểm đó khách hàng nhiều, nên bị cáo H không nhớ tên và địa chỉ cụ thể); Mua một xe ô tô cá nhân: 500.000.000 đồng; học Thạc sĩ khoảng 300.000.000 đồng; bù đắp các khoản chi vượt thẩm quyền; dùng chi tiêu cá nhân.... (BL 236, 239, 241, 246, 248, 249, 252, 261-262, 266, 271).

Đối với phần tiền gửi tiết kiệm của ông V, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm ngày 27/9/2017 tuyên y án sơ thẩm buộc Ngân hàng A trả số tiền 3.400.000.000 đồng và lãi phát sinh là: 746.490.000 đồng cho khách hàng Tạ Văn V. Hiện Ngân hàng A đã thanh toán toàn bộ số tiền cho ông V theo bản án phúc thẩm (BL 457- 461).

Tại Bản kết luận giám định số 380 ngày 14/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ ký mang tên Tạ Văn V dưới mục “Bên vay” trên 08 (tám) Giấy nhận nợ kiêm Hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố sản phẩm huy động vốn; dưới mục “ký tên” trên 05 (năm) Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay và trả nợ; dưới mục “Đại diện bên giao” trên 05 (năm) Biên bản giao nhận giấy tờ của tài sản bảo đảm; dưới mục “người thông báo” trên 04 (bốn) Giấy báo mất, nhàu nát, rách; dưới mục “Khách hàng” trên 05 (năm) Phiếu nộp tiền...(Liên 1 copy 1) và dưới mục “Khách hàng” trên 05 (năm) Giấy chuyển tiền mo STK/HDTG có ký hiệu từ A01 đến A32 so với chữ ký của Huỳnh Ngô Đan H giả chữ ký Tạ Văn V trên Biên bản về việc thu mẫu chữ ký ngày 27/10/2017 (ký hiệu M) là do cùng một người ký ra (BL 201-202).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HSST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

Căn cứ vào điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 139; điểm p, b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Ngô Đan H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Tuyên xử: Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngô Đan H 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án được khấu trừ thời

hạn tạm giam từ ngày 04/01/2018 đến ngày 03/5/2018.

Ngoài ra bản án còn tuyên hình phạt bổ sung, phần trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/10/2018, bị cáo Huỳnh Ngô Đan H kháng cáo yêu cầu xem xét lại các tình tiết giảm nhẹ và áp dụng mức thấp nhất của khung hình phạt tương ứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu các tình tiết giảm nhẹ như cấp sơ thẩm đã áp dụng và sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo nộp thêm số tiền 100.000.000.đồng để khắc phục hậu quả nên cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo đúng trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Huỳnh Ngô Đan H đã thừa nhận hành vi như bản án sơ thẩm đã tuyên xử và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Xét lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội, vật chứng của vụ án. Phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Huỳnh Ngô Đan H vì mục đích vụ lợi nên đã dùng thủ đoạn gian dối giả chữ ký của khách hàng Tạ Văn V để cầm cố sổ tiết kiệm của ông V nhằm chiếm đoạt tiền của Ngân hàng TMCP A với tổng số tiền 3.270.000.000 đồng.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của Ngân hàng TMCP A; đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Án sơ thẩm tuyên xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ và đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

Xét đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo thấy rằng: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có thiện chí khắc phục hậu quả; bị cáo có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự; là người có thành tích xuất sắc trong công tác đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng bằng khen

và giấy khen; cha, mẹ ruột của bị cáo được tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen, thưởng huân chương lao động hạng ba vì có công trong sự nghiệp xây dựng Đất nước. Trong số tiền 3.270.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt, thực tế bị cáo trả lãi vay các món cầm cố các sổ tiết kiệm với tổng số tiền 757.843.810 đồng; gửi trả cho ông V với số tiền 616.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo nộp số tiền 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa Bản án sơ thẩm, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt là chưa xem xét hết tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu các tình tiết giảm nhẹ như cấp sơ thẩm đã áp dụng và sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo nộp thêm số tiền 100.000.000.đồng để khắc phục hậu quả nên cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là có căn cứ được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Huỳnh Ngô Đan H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Ngô Đan H.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HSST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 139; điểm p, b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Ngô Đan H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Tuyên xử: Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngô Đan H 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 04/01/2018 đến ngày 03/5/2018.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Huỳnh Ngô Đan H không phải chịu.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Công an tỉnh Sóc Trăng;
- Cơ quan Thi hành án hình sự tỉnh Sóc Trăng;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Sóc Trăng
- Những người tham giam tố tụng (3);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, PQH, 16.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng